

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

### **Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 11/09/2020, vốn điều lệ 599.267.850.000 đồng, được chia thành 59.926.785 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Dung T Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/5/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/5/2020
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/5/2020
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/5/2020
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên	
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 của Công ty.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,** *g*



**Nguyễn Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
				VNĐ	VNĐ
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>973.696.625.581</b>	<b>819.549.786.682</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>6</i>	<i>25.603.372.725</i>	<i>13.898.544.471</i>
1	Tiền	111		9.603.372.725	8.898.544.471
2	Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	5.000.000.000
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>17.200.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.200.000.000	5.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>732.664.720.429</i>	<i>624.919.562.833</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	522.326.991.686	397.494.364.978
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.613.030.870	61.331.220.993
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	63.910.791.001	31.977.559.277
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	10	112.333.624.812	141.959.634.069
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(13.567.703.011)	(7.891.201.555)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>11</i>	<i>178.217.215.451</i>	<i>147.381.405.826</i>
1	Hàng tồn kho	141		178.217.215.451	147.381.405.826
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>20.011.316.976</i>	<i>28.350.273.552</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.171.260.224	1.017.617.197
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.840.056.752	27.332.656.355
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>557.115.764.132</b>	<b>451.982.791.601</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>1.000.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.000.000.000	1.400.000.000
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>349.895.260.222</i>	<i>359.185.647.692</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	283.812.960.965	292.058.968.238
	- Nguyên giá	222		345.447.098.262	334.097.698.613
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.634.137.297)	(42.038.730.375)
3	TSCĐ vô hình	227	14	66.082.299.257	67.126.679.454
	- Nguyên giá	228		70.233.553.417	69.758.553.417
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.151.254.160)	(2.631.873.963)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>15</i>	<i>30.821.753.102</i>	<i>17.978.633.293</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.821.753.102	17.978.633.293
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>145.094.658.487</i>	<i>44.069.890.140</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	43.615.400.065	43.513.017.217
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	17	(3.543.127.078)	(3.543.127.077)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.922.385.500	4.000.000.000
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>29.663.843.366</i>	<i>24.494.955.203</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	29.663.843.366	24.494.955.203
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		<i>640.248.955</i>	<i>853.665.273</i>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>1.530.812.389.713</b>	<b>1.271.532.578.283</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
			VNĐ	VNĐ
<b>A Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>791.186.029.065</b>	<b>589.544.680.201</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>602.664.376.152</b>	<b>464.564.863.005</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	215.717.650.869	83.442.500.682
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.220.309.409	12.991.080.533
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.782.928.303	5.433.443.453
4 Phải trả người lao động	314		4.277.074.793	3.845.173.669
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.112.301.169	1.674.348.667
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	36.918.581.602	4.223.412.696
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	304.079.237.829	340.925.309.968
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.556.292.178	12.029.593.337
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>188.521.652.914</b>	<b>124.979.817.196</b>
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	186.265.170.024	117.985.028.271
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.256.482.890	6.994.788.925
<b>B Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>739.626.360.648</b>	<b>681.987.898.082</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>739.626.360.648</b>	<b>681.987.898.082</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599.267.850.000	567.988.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		475.678.520.000	444.399.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		123.589.330.000	123.589.330.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	64.473.871.307
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.490.588.636	28.274.944.365
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.944.849.298	20.684.859.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13.149.440.564)	(27.085.971.114)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.094.289.862	47.770.830.747
12 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		693.015.557	566.392.777
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.530.812.389.713</b>	<b>1.271.532.578.283</b>



**Nguyễn Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Đặng Thị Loan**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Mỹ Linh**  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý IV/2020*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	294.481.988.390	268.821.682.883	1.214.343.215.055	1.069.744.494.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.105.861.550	20.344.428.684	8.640.277.543	27.804.010.311
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>292.376.126.840</b>	<b>248.477.254.199</b>	<b>1.205.702.937.512</b>	<b>1.041.940.484.628</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	227.065.085.642	185.742.649.601	949.687.940.413	808.889.406.077
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>65.311.041.198</b>	<b>62.734.604.598</b>	<b>256.014.997.099</b>	<b>233.051.078.551</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.032.765.088	2.843.501.922	6.651.157.194	7.414.699.364
7. Chi phí tài chính	22	27	13.837.721.555	11.525.043.894	48.227.905.023	41.202.885.069
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>						
			12.263.646.090	8.653.526.530	40.163.612.108	31.981.881.757
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1.272.069.654	102.382.848	1.212.310.523
9. Chi phí bán hàng	25	28	30.901.363.270	32.531.345.352	97.289.060.015	110.441.084.205
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.856.396.322	9.158.747.872	47.680.597.910	37.433.515.112
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>12.748.325.139</b>	<b>13.635.039.056</b>	<b>69.570.974.193</b>	<b>52.600.604.052</b>
12. Thu nhập khác	31		-	760.158.233	1.235.101.465	1.021.554.819
13. Chi phí khác	32		1.288.094.855	801.843.280	2.377.270.802	1.199.249.498
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.288.094.855)</b>	<b>(41.685.047)</b>	<b>(1.142.169.337)</b>	<b>(177.694.679)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>11.460.230.284</b>	<b>13.593.354.009</b>	<b>68.428.804.856</b>	<b>52.422.909.373</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(935.493.865)	(2.227.169.644)	9.850.598.815	1.981.241.755
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(110.859.261)	(645.479.516)	(4.739.979.794)	2.523.054.330
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.506.583.410</b>	<b>16.466.003.169</b>	<b>63.318.185.835</b>	<b>47.918.613.288</b>
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ</i>						
			12.371.967.440	16.443.692.514	63.094.289.862	47.880.755.822
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>						
			134.615.970	22.310.655	223.895.973	37.857.466
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	30	212	344	1.082	623

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*



**Nguyễn Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

**Đặng Thị Loan**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Mỹ Linh**  
**Người lập**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		68.428.804.856	52.422.909.373
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.347.702.648	22.520.983.555
- Các khoản dự phòng	03		5.676.501.456	614.433.845
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		415.712.718	(599.540.475)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(910.347.759)	(3.418.271.108)
- Chi phí lãi vay	06		40.163.612.108	31.981.881.757
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		135.121.986.027	103.522.396.947
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(98.886.466.934)	(242.683.931.920)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.835.809.625)	(64.320.855.970)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		169.641.838.420	(39.014.088.501)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6.322.531.190)	(5.363.680.924)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(4.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.560.900.169)	(30.584.593.696)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.529.474.751)	(4.179.743.770)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(5.770.450.618)	(2.788.665.426)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20		118.858.191.160	(289.413.163.260)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.002.379.286)	(16.172.543.170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		674.036.141	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(146.164.806.742)	(42.799.834.490)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.509.189.518	40.164.688.289
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.913.938.572	2.333.591.463
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(150.070.021.797)	(23.474.097.908)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.866.305.850	196.867.691.307

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

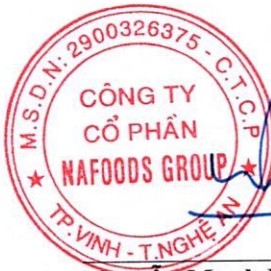
**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn 01/01/2020 - 31/12/2020

3. Tiền thu từ đi vay	33	1.148.274.466.569	955.191.603.616
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.117.221.260.730)	(830.453.038.644)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(928.799.733)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>42.919.511.689</b>	<b>320.677.456.546</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>11.707.681.052</b>	<b>7.790.195.378</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.898.544.471</b>	<b>6.121.936.587</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.852.798)	(13.587.494)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>25.603.372.725</b>	<b>13.898.544.471</b>



**Nguyễn Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

**Đặng Thị Loan**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Mỹ Linh**  
**Người lập**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 11/09/2020, vốn điều lệ 599.267.850.000 đồng, được chia thành 59.926.785 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; trái cây tươi; các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý IV/2019. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT**

Các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2020 - 31/12/2020 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2020
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	99,80%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	85.860.200.000	99,86%
4	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	99,80%
5	Công ty CP ĐT – PT GTGT Nông Nghiệp	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	5.000.000.000	99,00%

Các Công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2020
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

2	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Cụm CN Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, TT nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	50.000.000.000	35%

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) - sau đây được gọi chung là "Tập đoàn".

**3.2 CÔNG TY CON**

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các Công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ nào thêm khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc. Các số dư trong nội bộ Tập đoàn, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.3 CÔNG TY LIÊN KẾT**

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

## **4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

chính hợp nhất và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**5.1 TỶ GIÁ HỔI ĐOÁI**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**5.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**5.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**5.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

**5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Cây lâu năm	3 - 5
TSCĐ khác	13 - 16

**5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

***Phần mềm máy tính***

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm, đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

**5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

**5.11 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

Lợi thể thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thể thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm. Lợi thể thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Công ty trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thể thương mại còn lại tại ngày bán.

**5.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

*Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

**5.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**5.14 THUẾ**

*Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

*Thuế Thu nhập doanh nghiệp*

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nafoods Group và ba công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods và Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên, Công ty Công ty CP ĐT – PT GTGT Nông Nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014 - 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018 - 2026).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới ghi thẳng vào nguồn vốn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết.

**5.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	5.795.477.956	5.745.726.938
Tiền gửi	3.807.894.769	3.152.817.533
	<b>9.603.372.725</b>	<b>8.898.544.471</b>
	-	-
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	5.000.000.000
	<b>25.603.372.725</b>	<b>13.898.544.471</b>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
<b>Phải thu ngắn hạn</b>		
LLC NEGOCIA	10.553.418.448	30.363.302.538
LLC GAS VENTURE	17.130.153.968	44.987.123.467
Các khách hàng khác	494.379.999.669	274.059.069.033
	<b>522.063.572.085</b>	<b>397.474.564.978</b>
<b>Phải thu bên liên quan</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	126.670.000	19.800.000
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	136.749.601	-
	<b>263.419.601</b>	<b>19.800.000</b>
	<b>522.326.991.686</b>	<b>397.494.364.978</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 8. NỢ XẤU

	31 tháng 12 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	8.279.154.374	(7.017.812.213)	1.576.983.294	(1.341.310.757)
	<b>14.015.591.424</b>	<b>(12.754.249.263)</b>	<b>7.313.420.344</b>	<b>(7.077.747.807)</b>
<b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>
	<b>14.829.045.172</b>	<b>(13.567.703.011)</b>	<b>8.126.874.092</b>	<b>(7.891.201.555)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
<b>Phải thu đối tượng khác</b>		
Công ty CP Gác Tân Thắng	1.463.000.000	1.463.000.000
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	48.774.234.334	3.414.838.739
Đối tượng khác	13.000.000.000	17.000.000.000
	<b>63.237.234.334</b>	<b>21.877.838.739</b>
<b>Phải thu bên liên quan</b>		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	9.426.163.871
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	86.836.404	86.836.404
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	586.720.263
	<b>673.556.667</b>	<b>10.099.720.538</b>
	<b>63.910.791.001</b>	<b>31.977.559.277</b>

**10. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu tạm ứng	88.829.237.730	113.489.178.371
Cầm cố, Kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	425.000.000	620.227.592
Phải thu khác.	22.648.550.712	24.656.350.128
	<b>111.902.788.442</b>	<b>138.765.756.091</b>
<b>Phải thu bên liên quan</b>		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	221.226.293	3.047.096.597
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	170.700.311	122.962.890
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	7.470.000	2.000.000
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	31.439.766	21.818.491
	<b>430.836.370</b>	<b>3.193.877.978</b>
	<b>112.333.624.812</b>	<b>141.959.634.069</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Nguyên vật liệu	30.085.776.270	17.187.504.603
Công cụ, dụng cụ	3.755.061.841	7.687.662.959
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.754.370.796	46.119.824.236
Thành phẩm	76.730.345.186	59.738.710.585
Hàng hóa	6.940.161.358	8.696.203.443
Hàng gửi bán	7.951.500.000	7.951.500.000
	<b>178.217.215.451</b>	<b>147.381.405.826</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng & chi phí khác	2.171.260.224	1.017.617.197
	<b>2.171.260.224</b>	<b>1.017.617.197</b>
<b>Dài hạn</b>	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng & chi phí khác	29.663.843.366	24.494.955.203
	<b>29.663.843.366</b>	<b>24.494.955.203</b>
	<b>31.835.103.590</b>	<b>25.512.572.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>136.935.025.892</b>	<b>188.390.003.887</b>	<b>6.649.775.496</b>	<b>2.122.893.338</b>	<b>334.097.698.613</b>
- Mua trong năm	-	11.778.950.000	1.133.911.091	-	12.912.861.091
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.208.208.000	-	-	-	1.208.208.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	734.685.000	2.036.984.442	-	2.771.669.442
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>138.143.233.892</b>	<b>199.434.268.887</b>	<b>5.746.702.145</b>	<b>2.122.893.338</b>	<b>345.447.098.262</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>17.920.658.713</b>	<b>21.155.058.015</b>	<b>2.536.592.149</b>	<b>426.421.498</b>	<b>42.038.730.375</b>
- Khấu hao trong năm	7.232.732.239	13.096.137.780	638.250.526	233.540.760	21.200.661.305
- Thanh lý, nhượng bán	-	<b>232.915.529</b>	<b>1.372.338.854</b>	-	1.605.254.383
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.153.390.952</b>	<b>34.251.195.795</b>	<b>3.174.842.675</b>	<b>659.962.258</b>	<b>61.634.137.297</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	119.014.367.179	167.234.945.872	4.113.183.347	1.696.471.840	292.058.968.238
- Tại ngày cuối năm	112.989.842.940	165.183.073.092	2.571.859.470	1.462.931.080	283.812.960.965



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính VNĐ	Bản quyền công nghệ VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>115.000.000</b>	<b>569.500.000</b>	<b>69.074.053.417</b>	<b>69.758.553.417</b>
- Mua trong năm		475.000.000		475.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.000.000</b>	<b>1.044.500.000</b>	<b>69.074.053.417</b>	<b>70.233.553.417</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				-
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>102.325.287</b>	<b>227.800.008</b>	<b>2.301.748.668</b>	<b>2.631.873.963</b>
- Khấu hao trong năm	12.674.713	125.209.528	1.381.495.956	1.519.380.197
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.000.000</b>	<b>353.009.536</b>	<b>3.683.244.624</b>	<b>4.151.254.160</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				-
- Tại ngày đầu năm	12.674.713	341.699.992	66.772.304.749	67.126.679.454
- Tại ngày cuối năm	-	691.490.464	65.390.808.793	66.082.299.257

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000
Vườn ươm chanh leo	335.091.729	1.784.812.955
Nhà máy tách, phân loại, đóng gói và bảo quản hoa quả tươi xuất khẩu & Xây dựng viện nghiên cứu cây trồng công nghệ cao & khu nông nghiệp công nghệ cao	23.997.618.012	13.190.500.814
Các dự án khác	5.959.336.997	2.473.613.160
	<b>30.821.753.102</b>	<b>17.978.633.293</b>

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi lỗ phát sinh VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi lỗ phát sinh VNĐ
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.994.726.741	(5.273.259)	12.000.000.000	11.994.726.741	(5.273.259)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.996.451.273	(3.548.727)	12.000.000.000	11.996.451.273	(3.548.727)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	19.624.222.051	2.124.222.051	17.500.000.000	19.521.839.203	2.021.839.203
	<b>41.500.000.000</b>	<b>43.615.400.065</b>	<b>2.115.400.065</b>	<b>41.500.000.000</b>	<b>43.513.017.217</b>	<b>2.013.017.217</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	556.872.922	(443.127.078)	1.000.000.000	556.872.923	(443.127.077)
	<b>4.100.000.000</b>	<b>556.872.922</b>	<b>(3.543.127.078)</b>	<b>4.100.000.000</b>	<b>556.872.923</b>	<b>(3.543.127.077)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả đối tượng khác</b>		
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	8.852.892.371	7.944.908.854
Công ty CP Thực Phẩm Bảo Long	2.255.949.586	2.268.110.358
Công ty TNHH MTV Kim Quý	4.764.247.905	7.860.543.195
Nguyễn Văn Trường	-	1.301.686.749
Các đối tượng khác	192.448.477.370	60.248.250.125
	<b>208.321.567.232</b>	<b>79.623.499.281</b>
<b>Phải trả cho các bên liên quan</b>		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	7.396.083.637	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	3.819.001.401
	<b>7.396.083.637</b>	<b>3.819.001.401</b>
	<b>215.717.650.869</b>	<b>83.442.500.682</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.277.926.022	1.956.386.375
Thuế thu nhập cá nhân	371.135.254	1.339.573.844
Thuế sử dụng đất	-	325.657.258
Thuế khác	1.133.867.027	1.811.825.976
	<b>10.782.928.303</b>	<b>5.433.443.453</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Phí kiểm toán	-	72.727.273
Lãi vay	-	1.397.288.061
Phí khác	5.112.301.169	204.333.333
	<b>5.112.301.169</b>	<b>1.674.348.667</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	539.710.621	128.352.720
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	343.386.460
Phải trả khác	36.378.870.981	3.751.673.516
	<b>36.918.581.602</b>	<b>4.223.412.696</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

## a. Vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	117.322.828.449	117.322.828.449	285.387.438.021	270.224.924.676	102.160.315.104	102.160.315.104
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	158.359.928.778	158.359.928.778	448.617.525.721	433.097.846.155	142.840.249.212	142.840.249.212
Ngân hàng TMCP phát triển TPHCM - CN Vạn Hạnh	3.938.900.000	3.938.900.000	32.510.976.335	42.253.555.755	13.681.479.420	13.681.479.420
Endurance Capital Vietnam Ltd.,	-	-	-	11.780.792.510	11.780.792.510	11.780.792.510
	<b>279.621.657.227</b>	<b>279.621.657.227</b>	<b>766.515.940.077</b>	<b>757.357.119.096</b>	<b>270.462.836.246</b>	<b>270.462.836.246</b>
<b>Khác</b>						
Các đối tượng khác	14.278.221.002	14.278.221.002	292.860.203.509	307.665.203.509	29.083.221.002	29.083.221.002
	<b>14.278.221.002</b>	<b>14.278.221.002</b>	<b>292.860.203.509</b>	<b>307.665.203.509</b>	<b>29.083.221.002</b>	<b>29.083.221.002</b>
	<b>293.899.878.229</b>	<b>293.899.878.229</b>	<b>1.059.376.143.586</b>	<b>1.065.022.322.605</b>	<b>299.546.057.248</b>	<b>299.546.057.248</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Vay dài hạn đến hạn trả**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	665.000.000	665.000.000	-	1.995.000.000	2.660.000.000	2.660.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	9.514.359.600	9.514.359.600	35.623.240	29.240.516.360	38.719.252.720	38.719.252.720
	<b>10.179.359.600</b>	<b>10.179.359.600</b>	<b>35.623.240</b>	<b>31.235.516.360</b>	<b>41.379.252.720</b>	<b>41.379.252.720</b>
	<b>304.079.237.829</b>	<b>304.079.237.829</b>	<b>1.059.411.766.826</b>	<b>1.096.257.838.965</b>	<b>340.925.309.968</b>	<b>340.925.309.968</b>

**b. Vay dài hạn**

	31 tháng 12 năm 2020		Tăng	Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngân hàng</b>							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	22.382.000.000	22.382.000.000	13.072.000.000		9.310.000.000	9.310.000.000	
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	92.860.000.000	92.860.000.000	93.400.000.000	540.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	71.023.170.024	71.023.170.024	2.452.805.886	40.104.664.133	108.675.028.271	108.675.028.271	
	<b>186.265.170.024</b>	<b>186.265.170.024</b>	<b>108.924.805.886</b>	<b>40.644.664.133</b>	<b>117.985.028.271</b>	<b>117.985.028.271</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>- Số dư đầu năm trước</b>	<b>362.997.820.000</b>	-	<b>(620.000)</b>	<b>21.437.607.151</b>	<b>90.938.393.396</b>	<b>20.452.761.136</b>	<b>495.825.961.683</b>
- Tăng vốn trong năm trước	204.990.630.000	64.473.871.307	-	-	-	-	269.464.501.307
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	47.880.755.822	37.857.466	47.918.613.288
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(72.758.404.044)	-	(72.758.404.044)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.093.839.340	(9.093.839.340)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.546.919.670)	-	(4.546.919.670)
- Giảm khác	-	-	-	(2.256.502.126)	(31.735.126.531)	(19.924.225.825)	(53.915.854.482)
<b>- Số dư đầu năm nay</b>	<b>567.988.450.000</b>	<b>64.473.871.307</b>	<b>(620.000)</b>	<b>28.274.944.365</b>	<b>20.684.859.633</b>	<b>566.392.777</b>	<b>681.987.898.082</b>
- Tăng vốn năm nay	31.279.400.000	2.756.805.850	-	-	-	50.000.000	34.086.205.850
- Lãi tăng trong năm nay	-	-	-	-	63.094.289.862	223.895.973	63.318.185.835
- Chia cổ tức	-	-	-	(6.706.255.275)	(15.513.644.725)	-	(22.219.900.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.176.106.023	(4.176.106.023)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.034.242.982)	-	(1.034.242.982)
- Khác	-	-	-	(3.254.206.477)	(13.110.306.467)	(147.273.193)	(16.511.786.137)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>599.267.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>22.490.588.636</b>	<b>49.944.849.298</b>	<b>693.015.557</b>	<b>739.626.360.648</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	567.988.450.000	362.997.820.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	31.279.400.000	204.990.630.000
+ Vốn góp cuối kỳ	599.267.850.000	567.988.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.513.644.725	72.596.810.000

**23.3 CỔ PHIẾU**

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	59.926.785	56.798.845
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	47.567.852	44.439.912
+ Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	12.358.933
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.926.723	56.798.783
+ Cổ phiếu phổ thông	47.567.790	44.439.850
+ Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	12.358.933
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Doanh thu bán hàng hóa & cung cấp dịch vụ	1.214.343.215.055	1.069.744.494.939
	<b>1.214.343.215.055</b>	<b>1.069.744.494.939</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán & dịch vụ	949.687.940.413	808.889.406.077
	<b>949.687.940.413</b>	<b>808.889.406.077</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.773.062.986	2.418.943.930
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.878.094.208	4.995.755.434
	<b>6.651.157.194</b>	<b>7.414.699.364</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	40.163.612.108	31.981.881.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.798.135.128	3.621.389.377
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		8.368.783
Chi phí tài chính khác	3.266.157.787	3.108.822.472
Lỗ từ mua cổ phần	-	2.482.422.679
	<b>48.227.905.023</b>	<b>41.202.885.068</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	6.086.716.991	10.115.146.172
Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng	1.273.399.148	4.156.430.583
Chi phí khấu hao	151.703.816	159.561.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.621.416.428	88.311.423.128
Các khoản khác	11.155.823.632	7.698.522.890
	<b>97.289.060.015</b>	<b>110.441.084.205</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	17.717.705.822	17.591.592.177
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	789.907.242	1.259.594.782
Chi phí khấu hao	5.285.193.225	5.521.468.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.885.651.761	4.397.979.518
Chi phí khác	20.002.139.859	8.662.879.914
	<b>47.680.597.910</b>	<b>37.433.515.112</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)


**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	63.094.289.862	47.880.755.822
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	63.094.289.862	47.880.755.822
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58.304.149	40.597.072
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.082</b>	<b>623</b>


**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý IV/2019. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



  
Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

  
Đặng Thị Loan  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập